

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG
2022

Tại: **CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ**

Địa chỉ: **366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ**

Điện thoại: **0292. 3884919**

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

- Thực hiện Nghị định số 44/2016/NĐ – CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính Phủ về Luật an toàn vệ sinh lao động, quan trắc môi trường lao động.

- Thực hiện Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 về quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động.

Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật Thành phố Cần Thơ.

Địa chỉ: 400 Nguyễn Văn Cừ nối dài, An Bình, Ninh Kiều, Cần Thơ, Việt Nam

Điện thoại: 0292382235 i

Do Ông: Nguyễn Khắc Du - Cán bộ Khoa SKMT - BNN - Trưởng đoàn

Ông: Nguyễn Huỳnh Minh Mẫn - Cán bộ Khoa SKMT - BNN - Thành viên

Ông: Châu Thanh Tùng - Cán bộ Khoa SKMT - BNN - Thành viên

Đã thực hiện chức năng quan trắc môi trường lao động vào ngày 18 tháng 02 năm 2022 tại:

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Tổng số người lao động/số người tiếp xúc:

Đại diện đơn vị được khảo sát Ông/ Bà: Lê Ngọc Huyền: Y Tế cơ quan

PHƯƠNG PHÁP

Theo thường quy kỹ thuật của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường 2015 - Bộ Y tế.

Đo các chỉ số vi khí hậu, cường độ chiếu sáng, tiếng ồn, rung chuyển, bức xạ ion hóa, nồng độ bụi, nồng độ hơi khí độc, điện trường, từ trường, vi sinh tại các vị trí người lao động.

THIẾT BỊ ĐO

- Đo vi khí hậu bằng máy: Air Velocity Meter, TSI 9545, USA.

- Đo ánh sáng bằng máy: Lux meter, Minolta -106589, JAPAN.

- Đo tiếng ồn bằng máy: Sound Level Meter, Rion NL – 21, JAPAN.

- Đo bụi hô hấp bằng máy: HD -1100, Environmental Devices Corporation U.S.A

- Đo hơi khí độc bằng: thiết bị đo hơi khí độc phát hiện nhanh (Precision Gas Detector Tubes) Kitagawa – JAPAN.

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- Tiêu chuẩn Vệ sinh lao động: Quyết định số 3733/2002/QĐ – BYT

- Quy chuẩn Việt Nam số 22, 24, 25, 26, 27, 30: 2016/BYT; TCVN 5508 – 2009 (DTQT).

- Tiêu chuẩn tham chiếu theo các quy định hiện hành.

I. CÁC YẾU TỐ VI KHÍ HẬU

Tiêu chuẩn cho phép (QCVN số 26:2016/BYT)		Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18 – 32		40 - 80		0,2 – 1,5 0,1 – 1,5 (P. Điều hòa)	
Số TT	Vị trí quan trắc	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
Ngoài trời, 08h30'		31,9		67,0		0,38	
Khu vực Xưởng dệt							
1	Máy dệt 39 – 40	29,1		74,3		0,25	
2	Máy dệt 22 – 23	29,1		74,7		0,24	
3	Máy dệt 55 – 56	29,6		72,6		0,39	
4	Máy dệt 15 – 16	28,9		76,3		0,23	
5	Máy dệt 33 – 34	29,0		76,9		0,24	
6	Máy in 6 màu						
	+ Vị trí đầu	30,6		69,3		0,23	
	+ Vị trí cuối	31,1		69,9		0,26	
7	Máy tạo sợi						
	+ Vị trí đầu	32,0		62,4		0,23	
	+ Vị trí cuối	30,8		68,4		0,26	
8	Máy tráng màng						
	+ Vị trí đầu	31,9		64,9		0,23	
	+ Vị trí cuối	31,8		63,4		0,25	
9	Máy dán l						
	+ Vị trí đầu	30,9		67,8		0,38	
	+ Vị trí cuối	31,8		64,5		0,48	
10	Máy tạo hạt		33,4	62,8		0,27	



Tiêu chuẩn cho phép (QCVN số 26:2016/BYT)		Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18 – 32		40 - 80		0,2 – 1,5 0,1 – 1,5 (P. Điều hòa)	
Số TT	Vị trí quan trắc	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
	Xưởng cơ khí						
11	Khu vực sửa chữa	30,2		70,3		0,23	
12	Tổ bảo trì	28,3		63,7		0,24	
	Tổng số mẫu	15	01	16	00	16	00

Ghi chú: Đối với các phòng có sử dụng điều hòa nhiệt độ, tốc độ gió có thể dưới 0,2m/s nếu thông gió trong phòng đảm bảo nồng độ khí CO₂ đạt tiêu chuẩn cho phép.

II. CÁC YẾU TỐ VẬT LÝ

2.1. Ánh sáng

Tiêu chuẩn cho phép ánh sáng (QCVN số 22:2016/BYT)		Ánh sáng (Lux)	
		<ul style="list-style-type: none"> - Các quá trình tự động, nhà kho. - Các quá trình bán tự động - Làm việc chung - Hồ sơ, xe sợi - Dệt, máy in 	
Số TT	Vị trí quan trắc	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
		50 – 10000 150 - 10000 200 - 10000 300 - 10000 500 – 10000	
1	Máy dệt 39 – 40	248	
2	Máy dệt 22 – 23	303	
3	Máy dệt 55 – 56	289	
4	Máy dệt 15 – 16	203	
5	Máy dệt 33 – 34	202	
6	Máy in 6 màu		
	+ Vị trí đầu	230	

**Tiêu chuẩn cho phép ánh sáng
(QCVN số 22:2016/BYT)**

- Các quá trình tự động, nhà kho.
- Các quá trình bán tự động
- Làm việc chung
- Hồ sơ, xe sợi
- Dệt, máy in

**Ánh sáng
(Lux)**

- 50 – 10000
- 150 - 10000
- 200 - 10000
- 300 - 10000
- 500 – 10000

Số TT	Vị trí quan trắc	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
	+ Vị trí cuối	218	
7	Máy tạo sợi		
	+ Vị trí đầu	209	
	+ Vị trí cuối	200	
8	Máy tráng màng		
	+ Vị trí đầu	280	
	+ Vị trí cuối	202	
9	Máy dán l		
	+ Vị trí đầu	209	
	+ Vị trí cuối	267	
10	Máy tạo hạt	233	
	Xưởng cơ điện		
11	Khu vực sửa chữa	303	
12	Tổ bảo trì	350	
	Tổng số mẫu	16	00



2.2. Tiếng ồn

Tiếng ồn (dBA)				
<u>Tiêu chuẩn cho phép</u> <u>(QCVN số 24:2016/BYT)</u> ≤ 65 (Văn phòng) ≤ 85 (Làm việc chung) (Tiếp xúc trong 8h)				Thời gian được phép tiếp xúc ồn (g/ngày)
Số TT	Vị trí quan trắc	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	
1	Máy dệt 39 – 40		91,4	
2	Máy dệt 22 – 23		98,8	
3	Máy dệt 55 – 56		99,8	
4	Máy dệt 15 – 16		99,8	
5	Máy dệt 33 – 34		98,2	
6	Máy in 6 màu			
	+ Vị trí đầu		91,1	
	+ Vị trí cuối		93,3	
7	Máy tạo sợi			
	+ Vị trí đầu		93,4	
	+ Vị trí cuối		95,3	
8	Máy tráng màng			
	+ Vị trí đầu		91,4	
	+ Vị trí cuối		92,5	
9	Máy dán I			
	+ Vị trí đầu		89,3	
	+ Vị trí cuối		89,0	
10	Máy tạo hạt		91,5	

**Tiếng ồn
(dBA)**

**Tiêu chuẩn cho phép
(QCVN số 24:2016/BYT)**

≤ 65 (Văn phòng)
≤ 85 (Làm việc chung)
(Tiếp xúc trong 8h)

**Thời gian
được phép
tiếp xúc ồn
(g/ngày)**

Số TT	Vị trí quan trắc	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
Xương cơ điện			
1	Khu vực sửa chữa	79,2	
2	Tổ bảo trì	69,7	
Tổng số mẫu		02	14

TÀI
ĐỀNH
PHC
HCH

2.3. Mức ồn phân tích theo dải tần số

Tiêu chuẩn cho phép (QCVN số 24:2016/BYT) - Vùng công nhân làm việc trong phân xưởng, nhà máy	85	99	92	86	83	80	78	76	74
	Vị trí lao động	Mức âm hoặc mức âm tương đương (dBA)	Mức âm dB ở các dải ốc-ta với tần số trung bình nhân (Hz)						
63			125	250	500	1000	2000	4000	8000
Máy dệt 39 – 40	91,4	56,5	71,7	78,5	80,5	86,4	86,8	83,2	77,8
Máy dệt 22 – 23	98,8	51,3	72,0	80,0	91,1	92,7	95,7	88,0	80,3
Máy dệt 55 – 56	99,8	54,0	74,0	77,7	88,7	95,6	96,3	87,6	81,3
Máy dệt 15 – 16	99,8	52,5	71,5	80,4	90,8	94,3	96,2	90,4	83,9
Máy dệt 33 – 34	98,2	51,7	72,2	80,4	91,5	92,5	95,4	88,2	80,1
Máy in 6 màu									
+ Vị trí đầu	91,1	58,4	68,6	76,8	84,2	85,7	86,7	80,4	73,1
+ Vị trí cuối	93,3	52,9	68,1	77,6	85,7	88,1	89,5	82,7	75,1
Máy tạo sợi									
+ Vị trí đầu	93,4	56,4	70,9	80,4	89,0	90,0	89,4	87,0	80,2
+ Vị trí cuối	95,3	59,3	72,2	79	87,5	88,7	87,0	83,9	76,3
Máy tráng màng									
+ Vị trí đầu	91,4	54,2	71,3	78,4	84,3	86,2	86,5	81,4	74,4
+ Vị trí cuối	92,5	54,9	70,5	80,8	86,3	86,7	87,7	81,2	74,2
Máy dãn 1									
+ Vị trí đầu	89,3	53,1	70,5	75,7	84,1	84,2	85,1	78,1	71,7
+ Vị trí cuối	89,0	56,2	69,8	77,2	83,2	82,7	83,0	79,5	75,5
Máy tạo hạt	91,5	54,2	71,3	78,4	84,2	85,7	86,7	88,0	80,3

Tổng hợp kết quả đo: - Tổng số mẫu ồn dải tần: **14 mẫu**

- Tổng số mẫu ồn dải tần vượt TC VSLEĐ: **14 mẫu**

III. NỒNG ĐỘ BỤI HÔ HẤP

<p align="center">Tiêu chuẩn cho phép (QCVN: Số 02/2019/ BYT)</p> <p>Giá trị nồng độ tối đa cho phép bụi không chứa silic</p>		<p align="center">Nồng độ bụi hô hấp (mg/m³)</p>	
		<p>≤ 1 (Bụi bông) ≤ 2 (Bụi than, oxyt sắt, oxyt kẽm, đá vôi, đá trân châu, đá cẩm thạch) ≤ 3 (Bụi thảo mộc, động vật, chè, thuốc lá, bụi gỗ, bụi ngũ cốc) ≤ 4 (Bụi hữu cơ, vô cơ)</p>	
Số TT	Vị trí quan trắc	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Máy dệt 39 – 40	0,27	
2	Máy dệt 22 – 23	0,25	
3	Máy dệt 55 – 56	0,26	
4	Máy dệt 15 – 16	0,29	
5	Máy dệt 33 – 34	0,26	
6	Máy in 6 màu		
	+ Vị trí đầu	0,23	
	+ Vị trí cuối	0,23	
7	Máy tạo sợi		
	+ Vị trí đầu	0,33	
	+ Vị trí cuối	0,29	
8	Máy tráng màng		
	+ Vị trí đầu	0,27	
	+ Vị trí cuối	0,26	
9	Máy dán 1		
	+ Vị trí đầu	0,28	
	+ Vị trí cuối	0,30	
10	Máy tạo hạt	0,36	



		Nồng độ bụi hô hấp (mg/m³)	
Tiêu chuẩn cho phép (QCVN: Số 02/2019/ BYT)		≤ 1 (Bụi bông) ≤ 2 (Bụi than, oxyt sắt, oxyt kẽm, đá vôi, đá trăn trâu, đá cẩm thạch) ≤ 3 (Bụi thảo mộc, động vật, chè, thuốc lá, bụi gỗ, bụi ngũ cốc) ≤ 4 (Bụi hữu cơ, vô cơ)	
Giá trị nồng độ tối đa cho phép bụi không chứa silic			
Số TT	Vị trí quan trắc	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
	Xưởng cơ điện		
1	Khu vực sửa chữa	0,27	
2	Tổ bảo trì	0,22	
	Tổng số mẫu	16	00

TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

TT	Yếu tố quan trắc	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Nhiệt độ	16	15	01
2	Độ ẩm	16	16	00
3	Tốc độ gió	16	16	00
4	Ánh sáng	16	16	00
5	Ồn chung	16	02	14
6	Ồn dải tần	14	00	14
7	Bụi hô hấp	16	16	00

V. NHẬN XÉT

Tại thời điểm kiểm tra, đơn vị đang làm việc bình thường.

5.1. Vi khí hậu:

Nhiệt độ: Tại thời điểm kiểm tra, nhiệt độ tại các vị trí đo có 01/16 mẫu vượt quy chuẩn cho phép theo QCVN số 26:2016/BYT.

Ám độ: Tại thời điểm kiểm tra, ẩm độ tại vị trí đo đều đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN số 26:2016/BYT.

Tốc độ gió: Tại thời điểm kiểm tra, tốc độ gió tại các vị trí đo đều đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN số 26:2016/BYT.

5.2. Ánh sáng:

Tại thời điểm kiểm tra, cường độ chiếu sáng tại các vị trí đo đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN số 22:2016/BYT.

5.3. Tiếng ồn:

Tại thời điểm kiểm tra, tiếng ồn tại các vị trí đo có 14/16 mẫu vượt quy chuẩn cho phép theo QCVN số 24:2016/BYT.

5.4. Nồng độ bụi hô hấp:

Tại thời điểm kiểm tra, nồng độ bụi hô hấp tại các vị trí đo đều đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN số 02:2019/BYT.

VI. KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

Để cải thiện điều kiện lao động, đảm bảo an toàn lao động, sức khỏe và phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động, nay Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật có một số khuyến nghị sau:

- Đơn vị cần thường xuyên bảo trì máy móc, che chắn nguồn ồn, sử dụng máy thể hệ mới,... để làm giảm tiếng ồn tại những khu vực có tiếng ồn cao. Đồng thời trang bị nút tai hoặc chụp tai chống ồn cho người lao động làm việc ở khu vực này để hạn chế bệnh điếc nghề nghiệp. Ngoài ra đơn vị cần sắp xếp thời gian tiếp xúc với nguồn ồn của người lao động ở nơi có tiếng ồn cao theo đúng qui định và thời gian, còn lại trong ngày công nhân chỉ được làm việc tiếp xúc với tiếng ồn dưới **85 dBA**.

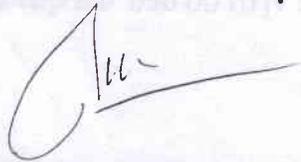
- Đơn vị duy trì trang bị bảo hộ lao động như: găng tay, khẩu trang, quần áo,... và thường xuyên sử dụng khi làm việc.

- Định kỳ kiểm tra, bổ sung các loại thuốc thông thường và y dụng cụ cho tủ thuốc sơ cứu.

- Duy trì công tác quan trắc môi trường lao động, khám sức khỏe định kỳ và khám bệnh nghề nghiệp cho cán bộ công nhân viên hàng năm.

Tại các vị trí quan trắc các yếu tố có hại không đạt giới hạn cho phép (đã được nêu ở trên), đề nghị đơn vị có trách nhiệm xem xét các khuyến nghị để cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động và giải quyết các chế độ theo quy định của Luật số 84/2015/QH13 - Luật An toàn, vệ sinh lao động (Thông tư số 25/2013/TT-BLĐTBXH 18/10/2013 bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động; Thông tư 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/2/2014 hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân).

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT



NGUYỄN KHẮC DU

K.T. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lâm Hoàng Dũng